

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.6%	25.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.83
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

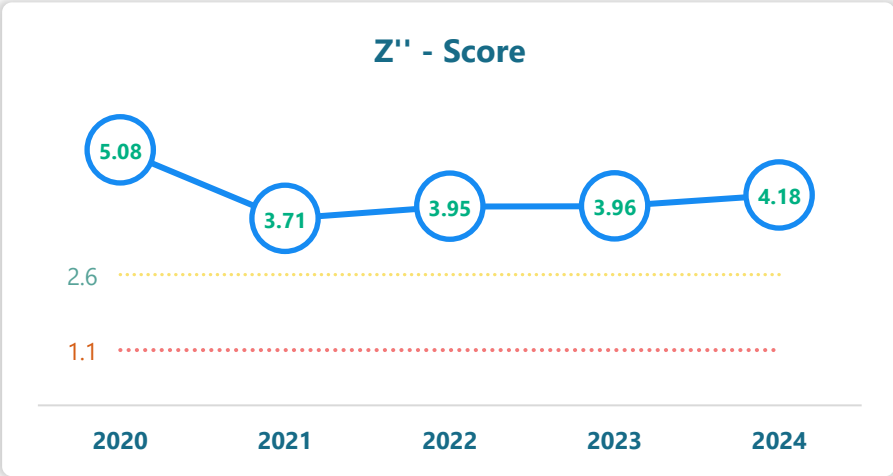
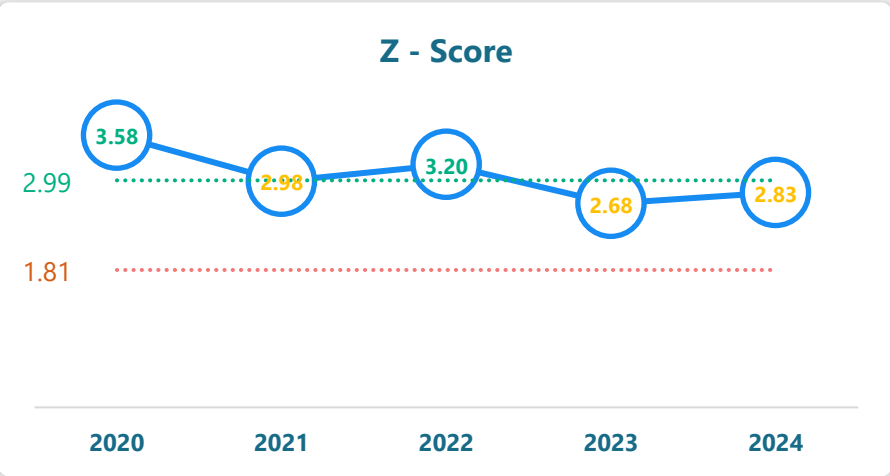
Hệ số nguy cơ phá sản	4.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,861		▲ 393
tỷ VNĐ		▲ 26.8%

LN sau thuế	2024	YoY
77.6		▲ 76.6
tỷ VNĐ		▲ 7970%

ROE	2024	+/- YoY
15.1%		▲ 14.9%

ROA	2024	+/- YoY
7.1%		▲ 7.0%



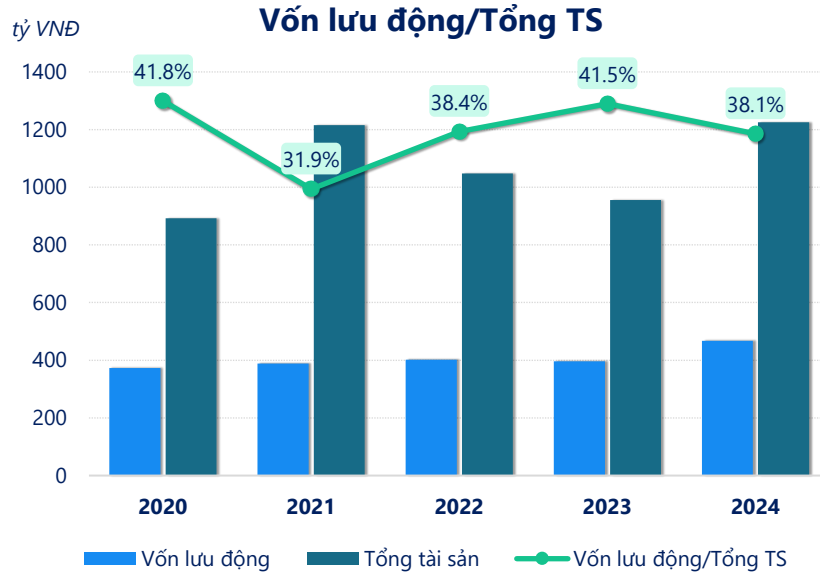
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TYA** năm **2024** đạt **2.83**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.68). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TYA** năm **2024** đạt **4.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TYA** ghi nhận doanh thu thuần **1,861** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **77.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.8%** và **tăng 7970%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

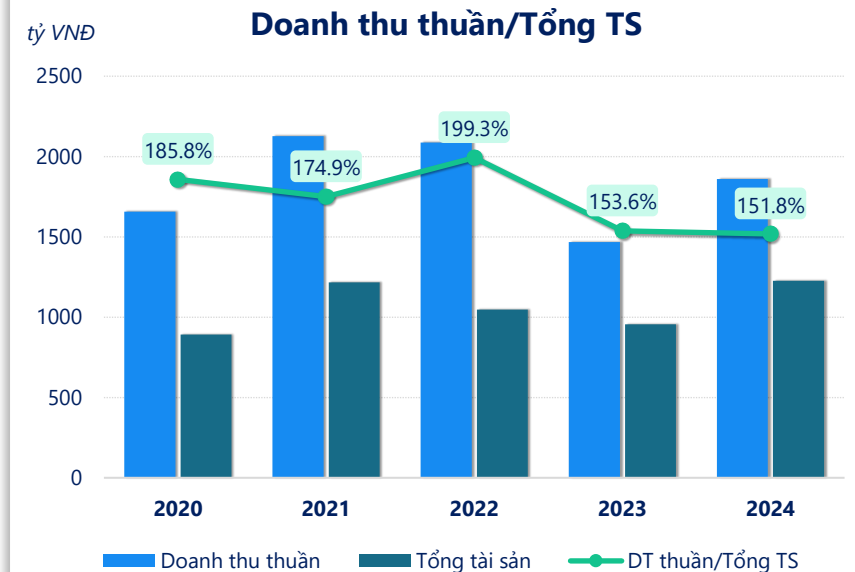
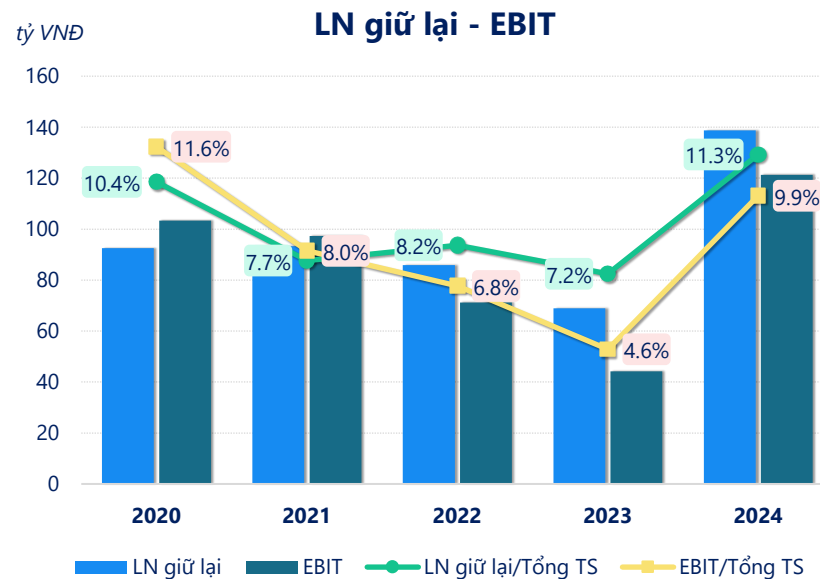
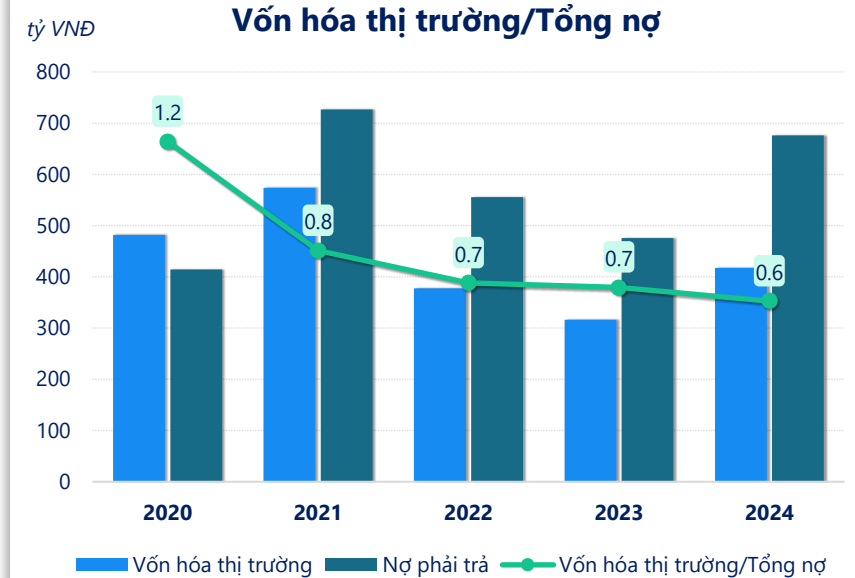
CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,242	955	30.1%
Tài sản ngắn hạn	1,160	872	33.1%
Tiền và tương đương tiền	123	48.1	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421	269	56.5%
Phải thu ngắn hạn	302	241	25.3%
Hàng tồn kho	281	284	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.4	28.8	12.7%
Tài sản dài hạn	82.5	83.7	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.0	75.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	4.23	-26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.41	4.45	44.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	476	45.7%
Nợ ngắn hạn	693	476	45.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	406	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	31.1	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,657	2,127	2,088	1,468	1,861
Giá vốn hàng bán	1,494	1,964	1,965	1,367	1,681
Lợi nhuận gộp	164	163	123	101	179
Doanh thu HĐTC	12.7	9.03	31.1	28.9	33.7
Chi phí TC	19.9	21.5	44.8	39.4	38.0
Chi phí lãi vay	15.5	14.9	31.0	26.3	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	26.7	26.8	24.6	33.5
Chi phí QLDN	41.7	41.1	42.2	43.1	44.0
LN thuần từ HĐKD	88.1	82.4	40.2	22.4	97.7
Lợi nhuận khác	-0.28	0.01	0.10	-4.56	-0.58
LN trước thuế	87.8	82.4	40.3	17.9	97.1
Lợi nhuận sau thuế	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6
LNST của CĐ cty mẹ	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	-195	113	174	43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.0	-28.5	2.79	-119	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	189	-125	-96.3	175
Tiền đầu kỳ	131	133	98.7	89.6	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.50	-33.7	-9.26	-41.5	74.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.71	0.18	0.00	0.10
Tiền cuối kỳ	133	98.7	89.6	48.1	123